CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

= = = = o0o = = = =

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2018

Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100456
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-10-29 18:22:46
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Km 12, đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**357.643.748.293**	**374.690.413.154**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**6.067.541.672**	**54.205.127.052**
1 - Tiền	111		6.067.541.672	10.205.127.052
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	44.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**31.110.000.000**	**61.839.670.000**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	39.839.670.000	39.839.670.000
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.729.670.000)	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	22.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**212.814.667.125**	**114.684.155.246**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	211.946.258.057	113.708.190.129
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.07	2.377.754.219	530.133.659
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	927.415.523	985.698.295
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.436.760.674)	(539.866.837)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**107.389.650.248**	**143.697.992.040**
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	109.266.723.723	145.577.026.049
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.877.073.475)	(1.879.034.009)
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**261.889.248**	**263.468.816**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	261.889.248	252.200.748
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			11.268.068
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	**200**		**306.697.392.774**	**369.686.545.194**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.373.882.400**	**75.339.914.100**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	9.373.882.400	75.339.914.100
II - Tài sản cố định	**220**		**78.767.264.424**	**84.528.146.923**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.960.348.863	83.563.734.197
- Nguyên giá	222		172.445.783.421	171.356.371.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.485.434.558)	(87.792.637.791)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.09	806.915.561	964.412.726
- Nguyên giá	228		1.286.081.111	1.286.081.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(479.165.550)	(321.668.385)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**129.000.000**	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	129.000.000	-
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**216.494.189.336**	**207.494.189.336**
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	36.651.994.227	27.651.994.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02c	179.842.195.109	179.842.195.109
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.933.056.614**	**2.324.294.835**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.933.056.614	2.324.294.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**664.341.141.067**	**744.376.958.348**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	**300**		**211.659.711.017**	**259.828.717.001**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**205.249.142.553**	**252.085.238.757**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59.231.170.745	54.771.587.247
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.388.341.555	3.020.001.637

3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.005.705.784	6.823.360.907
4 - Phải trả người lao động	314		5.606.195.844	13.402.779.869
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	425.108.416	819.648.009
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	627.759.561	3.161.648.680
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	121.648.721.686	153.460.748.234
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	5.213.113.822	10.668.139.193
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.103.025.140	5.957.324.981
13 - Quỹ bình ổn giá	323		-	
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II - Nợ dài hạn	**330**		**6.410.568.464**	**7.743.478.244**
7 - Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6.360.568.464	6.122.073.434
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	1.621.404.810
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	**400**		**452.681.430.050**	**484.548.241.347**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**446.163.938.358**	**477.446.772.661**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.400.712.882	104.683.547.185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.285.372.185	23.621.535.127
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.115.340.697	81.062.012.058
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6.517.491.692**	**7.101.468.686**
1 - Nguồn kinh phí	431	V.18	-	(52.023.000)
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.517.491.692	7.153.491.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**664.341.141.067**	**744.376.958.348**

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**112.179.383.299**	**50.756.677.482**	**309.715.589.659**	**425.593.567.533**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	21	891.286.872	32.344.780	965.956.623	502.306.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	111.288.096.427	50.724.332.702	308.749.633.036	425.091.261.005
4. Giá vốn hàng bán	11	23	76.529.777.767	36.892.852.302	236.635.022.744	350.959.462.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**34.758.318.660**	**13.831.480.400**	**72.114.610.292**	**74.131.798.315**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	374.645.338	364.648.236	1.702.221.057	28.007.668.917
7. Chi phí tài chính	22	25	(6.083.771.146)	1.847.841.412	14.377.456.307	4.221.583.971
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.726.491.503*	*1.675.761.197*	*5.320.730.335*	*3.702.592.824*
8. Chi phí bán hàng	24	26	3.003.437.270	1.808.235.282	6.711.454.260	15.537.733.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	9.456.653.357	7.316.890.691	22.239.356.071	24.276.101.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.756.644.517**	**3.223.161.251**	**30.488.564.711**	**58.104.047.699**
11. Thu nhập khác	31	28	310.500.000	398.709.090	2.401.571.810	1.014.409.090
12. Chi phí khác	31	29	-	-	181.301.703	2.747.003.696
13. Lợi nhuận khác	40		310.500.000	398.709.090	2.220.270.107	(1.732.594.606)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29.067.144.517**	**3.621.870.341**	**32.708.834.818**	**56.371.453.093**
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			29.067.144.517	3.621.870.341	32.708.834.818	30.811.105.093
- LN từ cổ tức được chia			-	-	-	1.935.348.000
- LN từ SAS-CTAMAD			-	-	-	23.625.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.813.428.904	724.374.068	6.593.494.121	6.775.227.144
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**23.253.715.613**	**2.897.496.273**	**26.115.340.697**	**49.596.225.949**
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			23.253.715.613	2.897.496.273	26.115.340.697	24.035.877.949
- LN từ cổ tức được chia			-	-	-	1.935.348.000
- LN từ SAS-CTAMAD			-	-	-	23.625.000.000

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.067.144.517	3.621.870.341	32.708.834.818	56.371.453.093
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.156.802.253	2.158.889.258	6.558.868.166	6.417.512.890
- Các khoản dự phòng	03		(8.261.467.320)	(662.045.774)	5.408.072.962	4.155.392.298
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoán do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	49.435.353	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(368.887.966)	(455.528.646)	(1.742.463.685)	(27.895.063.865)
- Chi phí lãi vay	06		1.726.491.503	1.675.761.197	5.320.730.335	3.702.592.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**24.320.082.987**	**6.338.946.376**	**48.303.477.949**	**42.751.887.240**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(47.153.402.264)	138.760.178.876	(34.126.392.259)	(64.288.389.837)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3.329.634.738	(20.285.628.334)	36.308.341.792	(26.948.077.537)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		20.878.517.673	(97.234.670.777)	(8.316.563.763)	9.286.793.548
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(170.370.164)	270.376.389	381.549.721	(534.669.155)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.631.424.175)	(1.615.304.467)	(5.256.413.509)	(3.673.988.484)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(1.000.000.000)	(6.936.550.539)	(3.924.561.979)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.398.456.134	8.315.170.000	1.859.050.443	12.640.116.811
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.218.020.000)	(9.122.680.973)	(6.869.630.158)	(16.905.474.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(246.525.071)**	**24.426.387.090**	**25.346.869.677**	**(51.596.363.757)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(605.660.000)	(2.477.857.800)	(1.587.796.045)	(7.988.191.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		-	90.909.090	50.600.000	108.252.548
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(22.000.000.000)	-	(29.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000	22.000.000.000	27.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.700.000.000)	(9.000.000.000)	(2.700.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412.227.005	23.985.911.223	1.749.290.501	27.994.035.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(193.432.995)**	**3.898.962.513**	**13.212.094.456**	**15.714.096.639**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32	55.753.511.324	105.956.785.300	222.941.312.964	283.189.678.979
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	33	(67.193.427.277)	(61.806.137.177)	(254.753.339.512)	(188.879.564.810)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.884.278.825)	(6.053.707.800)	(54.885.145.225)	(73.271.098.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(66.324.194.778)**	**38.096.940.323**	**(86.697.171.773)**	**21.039.015.669**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(66.764.152.844)**	**66.422.289.926**	**(48.138.207.640)**	**(14.843.251.449)**
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60		72.831.694.516	27.223.493.860	54.205.127.052	108.489.035.235
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-		622.260	-
Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ	70		**6.067.541.672**	**93.645.783.786**	**6.067.541.672**	**93.645.783.786**

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 02/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số III.01.c

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 2% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
Tiền mặt	52.644.780	118.666.824
Tiền gửi ngân hàng	6.014.896.892	10.086.460.228
Các khoản tương đương tiền	0	44.000.000.000
	6.067.541.672	**54.205.127.052**

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần GTNfoods	**39.839.670.000**	**(8.729.670.000)**	**39.839.670.000**	-
	39.839.670.000	(8.729.670.000)	39.839.670.000	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
	-	-	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	**36.651.994.227**	**36.651.994.227**	**27.651.994.227**	**27.651.994.227**
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	18.027.103.006	18.027.103.006	18.027.103.006	18.027.103.006
- Trường CĐ công nghệ HN	18.624.891.221	18.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**179.842.195.109**	**179.842.195.109**	**179.842.195.109**	**179.842.195.109**
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	216.494.189.336	**216.494.189.336**	**207.494.189.336**	**207.494.189.336**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	99,82%	99,82%
- Trường CĐ công nghệ HN	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	30/09/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	77.989.413.331	29.776.933.402
Công ty điện lực Vĩnh phúc	10.712.897.800	10.712.897.800
Công ty Điện lực Hưng Yên	10.448.802.000	11.493.682.200
Công ty Điện lực Quảng Ninh	9.587.989.088	4.482.339.088
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	8.816.514.300	-
Công ty Điện lực Thanh Hoá	7.479.065.000	7.479.065.000
Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	6.981.076.000
Công ty Điện lực Thái Bình	6.963.333.000	4.829.160.000
Công ty cổ phần Thiết bị điện	4.285.782.096	-
Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	4.096.407.898	-
Công ty cổ phần Thép Hoà Phát Hải Dương	3.899.450.000	930.550.000
Công ty Điện lực Thái Nguyên	3.760.391.400	3.242.901.200
Công ty Điện lực Tuyên Quang	3.675.672.000	4.043.239.200
Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Điện Nho Quế 3	3.188.827.000	-
Công ty Điện lực Cao Bằng	3.131.128.000	3.131.128.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	3.056.976.000	3.344.999.900

Công ty Điện lực Sơn La	2.632.686.532	1.584.439.332
Công ty Điện lực Lào Cai	2.370.707.000	1.821.990.000
Công ty Điện lực Bắc Ninh	2.263.239.000	1.383.090.500
Công ty Điện lực Lai Châu	2.243.301.081	2.243.301.081
Công ty Điện lực Nghệ An	2.193.448.000	2.412.792.800
Công ty Điện lực Bình Dương	2.125.407.715	-
- Các khách hàng khác	39.417.626.216	89.154.518.726
	221.320.140.457	**189.048.104.229**

b) Phải thu của khách hàng theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**211.946.258.057**	**113.708.190.129**
Phải thu của khách hàng dài hạn	**9.373.882.400**	**75.339.914.100**
	221.320.140.457	**189.048.104.229**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	-	1.160.202.500
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	-	201.758.036
- Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội	1.743.560.795	4.595.009.082
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	-	32.776.152.574
- Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	-	
- Công ty cổ phần Thiết bị điện	4.285.782.096	
	6.029.342.891	**38.733.122.192**

04. PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
- Phải thu người lao động	55.147.103	39.590.995
- Ký quỹ, ký cược	87.417.767	87.280.265
- Tạm ứng	762.887.000	743.018.844
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	-	47.069.444
- Phải thu khác	21.963.653	68.738.747
	927.415.523	**985.698.295**

05. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	61.267.383.684	(62.089.489)	68.100.951.358	(62.089.489)
- Công cụ, dụng cụ	618.332.598		583.306.940	
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	7.905.445.225		10.639.032.540	
- Thành phẩm	36.018.848.545	(1.814.983.986)	65.554.667.602	(1.816.944.520)
- Hàng hóa	3.456.713.671		699.067.609	
	109.266.723.723	**-1.877.073.475**	**145.577.026.049**	**(1.879.034.009)**

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
- Ngắn hạn	261.889.248	252.200.748
- Dài hạn	1.933.056.614	2.324.294.835
	2.194.945.862	**2.576.495.583**

07. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	1.242.127.655	-
- Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam	377.308.800	-
- Công ty cổ phần giải pháp ERP-ITG	294.526.500	-
- Công ty CP giải pháp kỹ thuật năng lượng VN	283.150.560	-
- Công ty cổ phần Tonysa Việt Nam	54.839.400	-
- Các khách hàng khác	125.801.304	530.133.659
	2.377.754.219	**530.133.659**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**50.215.855.830**	**102.356.244.316**	**18.044.666.885**	**1.315.016.390**	-	**171.931.783.421**
Tăng trong kỳ	-	514.000.000	-	-	-	514.000.000
- Mua trong kỳ		514.000.000				514.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**50.215.855.830**	**102.870.244.316**	**18.044.666.885**	**1.315.016.390**	-	**172.445.783.421**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**25.162.613.082**	**53.577.646.037**	**12.111.150.528**	**1.315.016.390**	-	**92.166.426.037**
- Khấu hao trong kỳ	393.105.292	1.662.299.576	263.603.653			2.319.008.521
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**25.555.718.374**	**55.239.945.613**	**12.374.754.181**	**1.315.016.390**	-	**94.485.434.558**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**25.053.242.748**	**48.778.598.279**	**5.933.516.357**	-	-	**79.765.357.384**
- Tại ngày cuối kỳ	**24.660.137.456**	**47.630.298.703**	**5.669.912.704**	-	-	**77.960.348.863**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.308.136.237

9- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu kỳ	-	**244.481.111**	-	**1.041.600.000**	-	**1.286.081.111**
Tăng trong kỳ		-	-	-		-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		**244.481.111**	-	**1.041.600.000**	-	**1.286.081.111**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	-	**110.016.495**	-	**316.650.000**	-	**426.666.495**
- Tăng khác						
- Khấu hao trong kỳ		12.224.055		40.275.000		**52.499.055**
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		**122.240.550**	-	**356.925.000**	-	**479.165.550**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-				-	
- Tại ngày đầu kỳ	-	**134.464.616**	-	**724.950.000**	-	**859.414.616**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**122.240.561**	-	**684.675.000**	-	**806.915.561**

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- Chi phí XDCB dở dang	-	**129.000.000**
Trong đó:		
- CP sửa chữa máy gấp vỏ MBA	-	129.000.000

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCM công thương VN - CN Tây HN	55.087.649.500	55.087.649.500	111.832.360.259	97.730.961.555	40.986.250.796	40.986.250.796
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình - PGD Đông Đô	5.685.326.640	5.685.326.640	8.899.930.794	3.214.604.154	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	25.100.000.000	25.100.000.000	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	30.462.093.433	30.462.093.433	32.893.700.177	33.820.301.309	31.388.694.565	31.388.694.565
- Ngân hàng CTBC	15.010.329.113	15.010.329.113	16.605.731.734	33.507.943.119	31.912.540.498	31.912.540.498
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai	-	-		36.660.179.375	36.660.179.375	36.660.179.375
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	1.650.000.000	1.650.000.000	1.500.000.000	1.442.550.000	1.592.550.000	1.592.550.000
- Trường CĐ công nghệ HN	6.700.000.000	6.700.000.000	11.700.000.000	5.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	7.053.323.000	7.053.323.000	14.409.590.000	18.276.800.000	10.920.533.000	10.920.533.000
	121.648.721.686	**121.648.721.686**	**222.941.312.964**	**254.753.339.512**	**153.460.748.234**	**153.460.748.234**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 30/09/2018	Số phải nộp 30/09/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2018	Số phải nộp 01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.346.080.716	14.633.741.882	14.059.893.982	-	772.232.816
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	547.003.171	535.735.103	11.268.068	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.588.805.903	6.593.494.121	6.936.550.539	-	5.931.862.321
- Thuế thu nhập cá nhân	-	62.477.908	2.088.835.554	2.145.623.416	-	119.265.770
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.216.867	1.037.558.124	3.200.324.956	2.191.983.699	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	29.216.867	**8.034.922.651**	**27.066.399.684**	**25.872.786.739**	**11.268.068**	**6.823.360.907**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	**50.658.289.743**	**50.658.289.743**	**43.514.997.149**	**43.514.997.149**
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	2.077.889.659	2.077.889.659	-	-
- Công ty CP thiết bị điện	32.633.343.964	32.633.343.964	6.568.379.400	6.568.379.400
- Công ty TNHH Siemens (Siemens Limited)	6.548.000.000	6.548.000.000	3.164.781.597	3.164.781.597
- Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Trường Giang	1.970.221.000	1.970.221.000	2.375.917.720	2.375.917.720
- Công ty TNHH NTT	-	-	12.164.674.709	12.164.674.709
- Y&W Engineering and Trading CO.,LTD	195.925.920	195.925.920	18.522.184.800	18.522.184.800
- Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	7.232.909.200	7.232.909.200	211.200.000	211.200.000
- Công ty TNHH cơ khí đúc Hoàn Ngân		-	507.858.923	507.858.923
- Phải trả cho các đối tượng khác	**8.572.881.002**	**8.572.881.002**	**11.256.590.098**	**11.256.590.098**
	59.231.170.745	**59.231.170.745**	**54.771.587.247**	**54.771.587.247**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	2.077.889.659	2.077.889.659	-	-
- Công ty CP thiết bị điện	32.633.343.964	32.633.343.964	6.568.379.400	6.568.379.400
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	-	-	11.286.000	11.286.000
- Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội	332.999.832	-	-	-
	35.044.233.455	**34.711.233.623**	**6.579.665.400**	**6.579.665.400**

	09 tháng đầu năm 2018	09 tháng đầu năm 2017
c) Mua hàng với các bên liên quan		
- Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	12.176.399.014	543.091.940
- Công ty cổ phần thiết bị điện	47.790.449.540	18.412.416.950
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	3.198.527.673	865.365.720
- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	362.308.000	714.025.878
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	1.059.095.831	150.378.000
- Trường Cao Đẳng Công Nghệ Hà Nội	150.000.000	
- Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	98.779.400	
	64.835.559.458	**20.685.278.488**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
- Lãi vay phải trả	425.108.416	360.791.590
- Chi phí khác	-	458.856.419
	425.108.416	**819.648.009**

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	146.314.352	56.993.250
- Bảo hiểm xã hội	384.263.534	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	-	-
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	97.181.675	15.771.900
- Tiền lương tháng của CBCNV	-	3.053.850.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	35.033.519
	627.759.561	**3.161.648.680**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	346.300.000	-
- Công ty cổ phần thép Hoà Phát Dung Quất	264.000.000	-
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà	-	753.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	-	1.322.756.908
- Các đối tượng khác trả tiền trước	778.041.555	943.744.729
	1.388.341.555	**3.020.001.637**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.213.113.822	10.668.139.193
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.360.568.464	6.122.073.434
	11.573.682.286	**16.790.212.627**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/01/2018	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	104.683.547.185	477.446.772.661
- Tăng từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	-	-	-	-	(28.851.214.303)	(28.851.214.303)
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					26.115.340.697	26.115.340.697
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					-	-
+ Phân phối lợi nhuận					(54.966.555.000)	(54.966.555.000)
+ Cổ phiếu quỹ						-
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	-	-	-	-	(2.431.620.000)	(2.431.620.000)
+ Giảm khác					(2.431.620.000)	(2.431.620.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/201	368.000.000.000	152.595.945	6.200.042.131	(1.589.412.600)	73.400.712.882	446.163.938.358

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2018**	**01/01/2018**
- Vốn góp của công ty mẹ	242.422.450.000	242.422.450.000
- Vốn góp của đối tượng khác	125.577.550.000	125.577.550.000
	368.000.000.000	**368.000.000.000**

c. Cổ phiếu	**30/09/2018**	**01/01/2018**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	36.644.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

d. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/09/2018**	**01/01/2018**
- Quỹ đầu tư phát triển	6.200.042.131	6.200.042.131

19. NGUỒN KINH PHÍ	**30/09/2018**	**01/01/2018**
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(52.023.000)	(25.923.000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	434.874.101	7.069.683.123
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(382.851.101)	(7.095.783.123)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	**(52.023.000)**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2018	**01/01/2018**
- Ngoại tệ các loại (USD)	3.233,13	57,07
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng VN

		Quý III Năm 2018	Quý III - Năm 2017
21.	**DOANH THU**		
a)	Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	**112.179.383.299**	**50.756.677.482**
	- Doanh thu bán hàng thành phẩm	19.400.341.976	33.589.222.959
	- Doanh thu kinh doanh thương mại	68.484.192.449	7.170.630.980
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.294.848.874	9.996.823.543
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan	**6.329.455.510**	**2.235.683.743**
	- Công ty CP thiết bị điện	5.988.676.049	-
	- Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	123.409.091	123.409.091
	- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	15.840.000	7.475.000
	- Công ty CP điện cơ HN	199.865.850	593.035.868
	- Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	-	1.511.486.364
	- Trường CĐ công nghệ HN	1.664.520	277.420
22.	**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**	**891.286.872**	**32.344.780**
	- Hàng trả lại: Thành phẩm	(891.286.872)	32.344.780
23.	**DOANH THU THUẦN**	**111.288.096.427**	**50.724.332.702**
	Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện		
	- Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm	18.509.055.104	33.556.878.179
	- Doanh thu thuần về kinh doanh thương mại	68.484.192.449	7.170.630.980
	- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24.294.848.874	9.996.823.543
24.	**GIÁ VỐN HÀNG BÁN**	**76.529.777.767**	**36.892.852.302**
	Giá vốn hàng bán từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện		
	- Giá vốn hàng bán thành phẩm	13.188.071.917	25.125.534.135
	- Giá vốn kinh doanh thương mại	49.453.464.352	6.802.505.710
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.888.241.498	4.964.812.457
25.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**374.645.338**	**364.648.236**
	- Lãi tiền gửi, cho vay	368.887.966	364.619.556
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Trong đó:		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.757.372	28.680
26.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**(6.083.771.146)**	**1.847.841.412**
	- Chi phí lãi tiền vay	1.726.491.503	1.675.761.197
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.976.127	18.662.315
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	- Chiết khấu thanh toán	77.761.224	153.417.900
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7.905.000.000)	
27.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**3.003.437.270**	**1.808.235.282**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	255.995.797	148.563.494
	- Chi phí nhân công	1.505.893.286	612.034.729
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.595.301	34.595.301
	- Chi phí bảo hành	(391.167.254)	(413.446.563)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.461.896	164.289.642
	- Chi phí khác bằng tiền	530.658.244	1.262.198.679
28.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**	**9.456.653.357**	**7.316.890.691**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	394.000.798	315.597.244
	- Chi phí nhân công	4.878.269.157	3.181.460.420
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.596.396	288.672.099
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.790.832.387	1.047.153.833
	- Chi phí khác bằng tiền	2.134.954.619	2.484.007.095

29.	**THU NHẬP KHÁC**	**310.500.000**	**398.709.090**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	90.909.090
	- Các khoản khác	310.500.000	307.800.000
30.	**CHI PHÍ KHÁC**	-	-
	- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	-	-
31.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**	**6.593.494.121**	**6.775.227.144**
32.	**CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**	**41.152.876.906**	**110.138.170.832**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.151.338.620	87.249.830.657
	- Chi phí nhân công	11.881.316.333	11.115.866.457
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.153.968.920	1.937.271.052
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.845.959.958	3.118.916.719
	- Chi phí khác bằng tiền	2.120.293.075	6.716.285.947

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng VN

		Quý III - Năm 2018	Quý III - Năm 2017
33.	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	55.753.511.324	105.956.785.300
34.	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(67.193.427.277)	(61.806.137.177)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh